

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 19 tháng 11 năm 2021
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tư.
2. Ông Nguyễn Văn Bảng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu T - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Ông Đặng Đức Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 298/2021/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2021/QĐXX-ST ngày 03 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1987

Địa chỉ: Tổ dân phố Mới, phường Thọ Xương, thành phố B, tỉnh B

2. Bị đơn: Chị Phạm Thị Huyền T, sinh năm 1990

Địa chỉ: Tổ dân phố Mới, phường Thọ Xương, thành phố B, tỉnh B.

(Anh M, chị T đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nộp ngày 29/09/2021 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn anh Nguyễn Ngọc M trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Phạm Thị Huyền T có kết hôn ngày 06/01/2012 tại UBND phường Thọ Xương, thành phố B, tỉnh B. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Anh và chị T liên tục cãi vã và thường xuyên xảy ra xung đột. Đến ngày 22/11/2019, vợ chồng mâu thuẫn đỉnh điểm và chính thức sống ly thân từ đó cho đến nay. Đến nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố B giải quyết ly hôn với chị Phạm Thị Huyền T.

- Về con chung: Anh và chị T có ba con chung là Nguyễn Ngọc Kim Anh-sinh ngày 01/11/2012, Nguyễn Ngọc Anh Thư-sinh ngày 22/11/2014 và Nguyễn

Ngọc Vui- sinh ngày 14/3/2018. Hiện nay cả hai con chung Kim Anh và Anh Thu đang ở cùng anh còn con chung Ngọc Vui đang ở cùng với chị T. Khi ly hôn, anh đề nghị được nuôi dưỡng, chăm sóc hai con chung là Kim Anh và Anh Thu. Anh đồng ý để chị T tiếp tục nuôi dưỡng con chung Ngọc Vui. Về cấp dưỡng nuôi con chung anh và chị T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh và chị T không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 26/10/2021, bị đơn chị Phạm Thị Huyền T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Ngọc M kết hôn ngày 06/01/2012 trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND phường Thọ Xương, thành phố B. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai vợ chồng hay cãi cọ, xảy ra nhiều xích mích và không còn tìm thấy tiếng nói chung. Đến ngày 22/11/2019, vợ chồng chị chính thức ly thân. Đến nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh M xin ly hôn chị nhất trí.

- Về con chung: Chị và anh M có ba con chung là Nguyễn Ngọc Kim Anh- sinh ngày 01/11/2012, Nguyễn Ngọc Anh Thu- sinh ngày 22/11/2014 và Nguyễn Ngọc Vui- sinh ngày 14/3/2018. Hiện nay cả hai con chung Kim Anh và Anh Thu đang ở cùng anh M còn con chung Ngọc Vui đang ở cùng với chị. Khi ly hôn, chị đồng ý để anh M đề nghị được nuôi dưỡng, chăm sóc hai con chung là Kim Anh và Anh Thu. Chị đề nghị nuôi dưỡng con chung Ngọc Vui. Về cấp dưỡng nuôi con chung chị và anh M tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị và anh M không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

**** Tại Biên bản xác M ngày 01/11/2021, tổ trưởng tổ dân phố Mới, phường Thọ Xương, thành phố B, tỉnh B cung cấp như sau:*** Năm 2012, anh M và chị T được gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương và có kết hôn tại UBND phường Thọ Xương, thành phố B. Anh M và chị T chung sống đến năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh M không tập trung làm ăn kinh tế, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Từ khoảng tháng 11/2019, anh M và chị T không cùng chung sống với nhau nữa.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng chị T xin vắng mặt.

Tại phiên tòa hôm nay, anh M và chị T đều có đơn xin vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân

sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tổ tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Ngọc M được ly hôn chị Phạm Thị Huyền T.

- Về con chung: Giao con chung Nguyễn Ngọc Kim Anh - sinh ngày 01/11/2012, Nguyễn Ngọc Anh Thư - sinh ngày 22/11/2014 cho anh M nuôi dưỡng. Giao con chung Nguyễn Ngọc Vui - sinh ngày 14/3/2018 cho chị T nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chung các bên tự thỏa thuận nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự đều xác định không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Anh M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn Phạm Thị Huyền T có hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố Mới, phường Thọ Xương, thành phố B, tỉnh B. Do vậy, Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý, giải quyết vụ án này là đúng thẩm quyền, đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tổ tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn Nguyễn Ngọc M và bị đơn Phạm Thị Huyền T đều có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Tòa án nhân dân thành phố B xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tổ tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh M và chị T kết hôn ngày 06/01/2012 trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu. Tại thời điểm kết hôn, hai bên có đủ điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Thọ Xương, thành phố B, tỉnh B và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, cả anh M và chị T đều xác định vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống. Chị T và anh M đã ly thân, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải nhưng chị T xin vắng mặt, anh M cương quyết ly hôn chứng tỏ mâu thuẫn giữa anh M và chị T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của anh M về việc ly hôn chị T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung:

[4.1] Anh M và chị T có ba con chung là Nguyễn Ngọc Kim Anh-sinh ngày 01/11/2012, Nguyễn Ngọc Anh Thư-sinh ngày 22/11/2014 và Nguyễn Ngọc Vui-sinh ngày 14/3/2018. Hiện nay cả hai con chung Kim Anh và Anh Thư đang ở cùng anh M còn con chung Ngọc Vui đang ở cùng với chị T. Khi ly hôn, anh M và chị T đều nhất trí để anh M tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc hai con chung là Kim Anh và Anh Thư, chị T tiếp tục nuôi dưỡng con chung Ngọc Vui. Do vậy, để tạo điều kiện tốt nhất cho sự phát triển tâm, sinh lý, ổn định việc học tập và sinh hoạt của cả ba con chung, cần giao con chung Nguyễn Ngọc Kim Anh và Nguyễn Ngọc Anh Thư cho anh M nuôi dưỡng, giao con chung Nguyễn Ngọc Vui cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của con chung trên 7 tuổi và quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4.2]. Về cấp dưỡng nuôi con: Các bên đương sự không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4.3] Anh M và chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì lợi ích của người con, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không có yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Anh M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo qui định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Ngọc M được ly hôn chị Phạm Thị Huyền T.

2. Về con chung: Giao anh Nguyễn Ngọc M nuôi con chung Nguyễn Ngọc Kim Anh-sinh ngày 01/11/2012 và Nguyễn Ngọc Anh Thư-sinh ngày 22/11/2014 . Giao chị Phạm Thị Huyền T nuôi con chung Nguyễn Ngọc Vui- sinh ngày

14/3/2018. Về cấp dưỡng nuôi con do các bên đương sự không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Anh M, chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của người con, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

3. Về án phí: Anh M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001068 ngày 07/10/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Xác định anh M đã thi hành xong án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. B;
- CCTHADS TP. B;
- TAND tỉnh B;
- UBND phường Thọ Xương, thành phố B, tỉnh B
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Phương Thảo

